

Hạ Long, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Số: 268 /CBTT-GĐ

V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2021 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin
- Mã chứng khoán: VQC
- Địa chỉ liên lạc: Số 55 - Lê Thánh Tông - Hạ Long - Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033 3624 801 Fax: 02033 3624 803
- Email: Giamdinh.vinacomin@gmail.com - Website: quacontrol.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Thu Thủy.

II. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin lập ngày 15 tháng 3 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, bao gồm:

- Báo cáo của Ban Giám đốc công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
- Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Các bảng biểu liên quan.

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin sau kiểm toán được đăng tải trên trang Website của công ty tại địa chỉ: <http://www.quacontrol.com.vn> (mục Thông tin cổ đông).

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (SSC);
- Sở GDCK Hà Nội;
- HĐQT, TBKS (e-copy, b/cáo);
- Giám đốc (e-copy, b/cáo);
- Lưu văn phòng, HĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021)
Ông Bùi Hồng Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên	
Ông Bùi Văn Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2021)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM: Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.208.379.684	89.545.674.912
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.724.411.772	15.228.777.408
111 1. Tiền		2.724.411.772	2.195.126.606
112 2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	13.033.650.802
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	43.924.584.398	44.523.946.247
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.924.584.398	44.523.946.247
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.054.141.810	28.566.981.938
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.387.983.884	27.594.247.567
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		110.059.488	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.630.670.373	1.227.413.840
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(74.571.935)	(254.679.469)
140 IV. Hàng tồn kho	8	242.228.154	471.078.000
141 1. Hàng tồn kho		242.228.154	471.078.000
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.263.013.550	754.891.319
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.263.013.550	449.861.701
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	305.029.618
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.624.393.344	33.527.883.244
220 II. Tài sản cố định		31.667.494.039	29.554.250.604
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.940.897.384	23.244.202.613
222 - Nguyên giá		136.554.241.294	125.480.269.440
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(109.613.343.910)	(102.236.066.827)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	4.726.596.655	6.310.047.991
228 - Nguyên giá		7.614.971.135	7.614.971.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.888.374.480)	(1.304.923.144)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		28.335.100	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	28.335.100	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.928.564.205	3.973.632.640
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.928.564.205	3.973.632.640
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		122.832.773.028	123.073.558.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		34.357.041.760	32.851.132.337
310 I. Nợ ngắn hạn		28.978.917.769	27.125.963.305
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.703.369.196	5.394.046.595
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		330.000	174.720.258
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	758.615.023	524.353.536
314 4. Phải trả người lao động		19.394.952.076	18.322.638.093
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	181.227.266	153.202.673
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.000.000	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	306.804.071	192.339.591
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.617.620.137	2.364.662.559
330 II. Nợ dài hạn		5.378.123.991	5.725.169.032
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	5.378.123.991	5.725.169.032
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.475.731.268	90.222.425.819
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	88.475.731.268	90.222.425.819
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	35.995.800.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.995.800.000	35.995.800.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.964.432.300	9.964.432.300
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.547.217.027	11.293.911.578
421b - LNST chưa phân phối năm nay		9.547.217.027	11.293.911.578
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		122.832.773.028	123.073.558.156

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	157.963.747.288	157.549.754.881
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.963.747.288	157.549.754.881
11	4. Giá vốn hàng bán	21	113.886.372.109	114.881.397.392
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.077.375.179	42.668.357.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.562.013.167	3.826.092.725
22	7. Chi phí tài chính	23	214.077	3.248.023
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	34.381.745.805	33.244.948.226
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.257.428.464	13.246.253.965
31	10. Thu nhập khác	25	229.741.959	213.139.963
32	11. Chi phí khác	26	264.964.684	170.511.968
40	12. Lợi nhuận khác		(35.222.725)	42.627.995
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.222.205.739	13.288.881.960
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.674.988.712	1.994.970.382
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.547.217.027</u>	<u>11.293.911.578</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.652	3.138

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.222.205.739	13.288.881.960
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.615.372.321	6.175.030.955
03	- Các khoản dự phòng		(180.107.534)	71.044.669
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		177.439	3.248.023
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.592.051.529)	(3.824.802.053)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.323.406.295	470.332.222
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.389.002.731	16.183.735.776
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		678.177.486	(3.041.567.763)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		258.924.846	(218.361.450)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(857.223.185)	7.656.574.798
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		231.916.586	(2.398.822.918)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.853.082.618)	(3.146.325.036)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		245.200.000	248.700.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.973.784.000)	(3.722.366.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.119.131.846	11.561.566.907
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.477.135.992)	(14.662.739.975)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.404.157.329)	(17.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.003.519.178	24.115.653.753
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.576.746.705	3.865.447.974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.301.027.438)	(4.181.638.248)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.322.292.605)	(5.371.872.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.322.292.605)	(5.371.872.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(504.188.197)	2.008.055.934
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.228.777.408	13.223.969.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(177.439)	(3.248.023)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.724.411.772	15.228.777.408

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

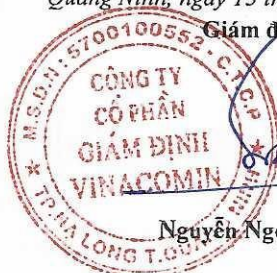
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 35.995.800.000 đồng, tương đương 3.599.580 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 487 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 485 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng thống nhất theo thông báo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,25 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 24 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc giám định các sản phẩm than khoáng sản và chỉ tập trung phần lớn tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.928.313	113.909.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.720.483.459	2.081.217.086
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	13.033.650.802
	14.724.411.772	15.228.777.408

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 2,8% - 3,5%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	43.924.584.398	-	44.523.946.247	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	43.924.584.398	-	44.523.946.247	-
	43.924.584.398	-	44.523.946.247	-

Tại ngày 31/12/2021 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 06 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn từ 6 - 12 tháng, lãi suất từ 5% - 5,5%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2021 là 22.233.383.696 VND.

Công ty có 9 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Kỳ hạn 9- 12 tháng, lãi suất 4% - 4,8%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2021 là 21.691.200.702 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.372.308.565	-	6.949.668.921	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	807.241.943	-	1.504.727.685	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.213.072.613	-	7.621.622.324	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.995.360.763	(74.571.935)	11.518.228.637	(254.679.469)
	26.387.983.884	(74.571.935)	27.594.247.567	(254.679.469)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	22.694.194.095	-	24.221.138.219	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	181.525.976	-	133.860.325	-
- Ký cược, ký quỹ	284.059.206	-	116.208.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	28.224.787	-	42.994.963	-
- Phải thu khác	1.136.860.404	-	934.350.552	-
	1.630.670.373	-	1.227.413.840	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Xí nghiệp Khai thác khoáng sản 16	87.311.608	26.193.483	87.311.608	43.655.804
- Xí nghiệp Khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu than khoáng sản 16	19.219.729	5.765.919	19.219.729	9.609.864
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm	-	-	287.734.000	86.320.200
	106.531.337	31.959.402	394.265.337	139.585.868

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	239.940.311	-	470.358.000	-
- Công cụ, dụng cụ	2.287.843	-	720.000	-
	242.228.154	-	471.078.000	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thiết bị duy trì sản xuất năm 2022	28.335.100	-
	28.335.100	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.623.542.835	5.991.428.300	7.614.971.135
Số dư cuối năm	<u>1.623.542.835</u>	<u>5.991.428.300</u>	<u>7.614.971.135</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.304.923.144	1.304.923.144
- Hao mòn trong năm	-	1.583.451.336	1.583.451.336
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>2.888.374.480</u>	<u>2.888.374.480</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.623.542.835	4.686.505.156	6.310.047.991
Tại ngày cuối năm	<u>1.623.542.835</u>	<u>3.103.053.820</u>	<u>4.726.596.655</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.145.574.300 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	12.238.869	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng, Trung tâm giám định	1.111.144.849	352.142.261
- Các khoản khác	139.629.832	97.719.440
	<u>1.263.013.550</u>	<u>449.861.701</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	1.513.439.515	1.743.874.505
- Chi phí sửa chữa lớn	1.178.306.927	2.063.873.189
- Các khoản khác	236.817.763	165.884.946
	<u>2.928.564.205</u>	<u>3.973.632.640</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Bentek Đại Việt	1.366.316.084	1.366.316.084	924.648.046	924.648.046
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Dịch vụ vận tải Việt Phát	-	-	855.200.984	855.200.984
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Bạch Long	-	-	2.135.988.260	2.135.988.260
- Công ty TNHH Đạt Hiền	525.661.400	525.661.400	-	-
- Công ty TNHH Leco Việt Nam	511.951.000	511.951.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.299.440.712	1.299.440.712	1.478.209.305	1.478.209.305
	<u>3.703.369.196</u>	<u>3.703.369.196</u>	<u>5.394.046.595</u>	<u>5.394.046.595</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>24.610.595</u>	<u>24.610.595</u>	<u>68.276.011</u>	<u>68.276.011</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	69.170.400	70.074.000
- Chi phí phải trả khác	112.056.866	83.128.673
	<u>181.227.266</u>	<u>153.202.673</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Kinh phí công đoàn	25.840.430	33.168.510
- Bảo hiểm xã hội	-	14.172.209
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	160.243.450	83.166.055
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.720.191	61.832.817
	<u>306.804.071</u>	<u>192.339.591</u>

17 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	2.275.070.171	1.038.663.876
- Năm 2019	481.331.654	568.331.654
- Năm 2020	470.332.222	470.332.222
- Năm 2021 (*)	1.323.406.295	-
b) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã hình thành tài sản cố định (**)	3.103.053.820	4.686.505.156
	<u>5.378.123.991</u>	<u>5.725.169.032</u>

(*) Theo Quyết định số 190/QĐ-GĐ ngày 25/2/2022 của Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin về việc phê duyệt trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ năm 2021 số tiền 1.323.406.295 VND.

(**) Công ty đầu tư tài sản cố định vô hình là Hệ thống số hóa quy trình giám định và hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp, nguyên giá là 4.750.354.000 VND bằng nguồn Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, đã hao mòn trong năm 2021 là 1.583.451.336 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 3.103.053.820 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51,00	18.360.000.000	51,00
- Các cổ đông khác	17.635.800.000	49,00	17.635.800.000	49,00
	<u>35.995.800.000</u>	<u>100,00</u>	<u>35.995.800.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	35.995.800.000
- Vốn góp cuối năm	35.995.800.000	35.995.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	83.166.055	55.668.780
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.399.370.000	5.399.370.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.399.370.000	5.399.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.322.292.605	5.371.872.725
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.322.292.605	5.371.872.725
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>160.243.450</u>	<u>83.166.055</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	9.964.432.300
	<u>9.964.432.300</u>	<u>9.964.432.300</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại thành phố Cẩm phá, thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh để sử dụng đất với mục đích làm mặt bằng Văn phòng Công ty, Trạm giám định than; thời gian thuê từ 11 - 50 năm; Tổng diện tích 7.348,9 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	479,93	493,13

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.963.747.288	157.549.754.881
	<u>157.963.747.288</u>	<u>157.549.754.881</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>142.210.521.269</u>	<u>133.797.938.180</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.886.372.109	114.881.397.392
	<u>113.886.372.109</u>	<u>114.881.397.392</u>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>1.042.855.439</u>	<u>1.060.239.433</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.561.976.529	3.824.802.053
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.638	1.290.672
	2.562.013.167	3.826.092.725

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	214.077	3.248.023
	214.077	3.248.023

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.238.131.585	2.558.181.411
Chi phí nhân công	12.177.776.425	12.162.859.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.142.798	154.964.376
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng	(180.107.534)	71.044.669
Thuế, phí và lệ phí	1.011.909.270	767.005.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.098.481.725	2.063.041.975
Chi phí khác bằng tiền	15.843.411.536	15.467.850.969
	34.381.745.805	33.244.948.226
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.024.109.894	1.055.941.422

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ phế liệu thu hồi thanh lý tài sản cố định	30.075.000	-
Thu bán than bã mẫu	192.305.801	213.139.963
Thu nhập khác	7.361.158	-
	229.741.959	213.139.963

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán than bã mẫu	153.844.600	170.511.968
Các khoản khác	111.120.084	-
	264.964.684	170.511.968

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.222.205.739	13.288.881.960
Các khoản điều chỉnh tăng	887.324.730	960.906.486
- Chi phí không hợp lệ	887.324.730	960.906.486
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.109.530.469	14.249.788.446
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.621.906.094	2.849.957.689
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (30%)	-	854.987.307
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	53.082.618	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	2.674.988.712	1.994.970.382
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(305.029.618)	846.325.036
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.853.082.618)	(3.146.325.036)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	516.876.476	(305.029.618)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.547.217.027	11.293.911.578
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.547.217.027	11.293.911.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.652	3.138

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	87.758.182.280	87.957.220.631
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.056.001.920	21.075.486.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.615.372.321	6.175.030.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.307.707.164	11.111.280.734
Chi phí khác bằng tiền	22.530.854.229	21.807.326.959
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	148.268.117.914	148.126.345.618

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.724.411.772	-	15.228.777.408	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.018.654.257	(74.571.935)	28.821.661.407	(254.679.469)
Tiền gửi có kỳ hạn	43.924.584.398	-	44.523.946.247	-
	<u>86.667.650.427</u>	<u>(74.571.935)</u>	<u>88.574.385.062</u>	<u>(254.679.469)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.010.173.267	5.586.386.186
Chi phí phải trả	181.227.266	153.202.673
	<u>4.191.400.533</u>	<u>5.739.588.859</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.724.411.772	-	-	14.724.411.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.944.082.322	-	-	27.944.082.322
Tiền gửi có kỳ hạn	43.924.584.398	-	-	43.924.584.398
	86.593.078.492	-	-	86.593.078.492
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.228.777.408	-	-	15.228.777.408
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.566.981.938	-	-	28.566.981.938
Tiền gửi có kỳ hạn	44.523.946.247	-	-	44.523.946.247
	88.319.705.593	-	-	88.319.705.593

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.010.173.267	-	-	4.010.173.267
Chi phí phải trả	181.227.266	-	-	181.227.266
	4.191.400.533	-	-	4.191.400.533
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.586.386.186	-	-	5.586.386.186
Chi phí phải trả	153.202.673	-	-	153.202.673
	5.739.588.859	-	-	5.739.588.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.210.521.269	133.797.938.180
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.271.035.444	812.002.657
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.042.852.938	949.805.665
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	50.411.582.557	48.837.048.453
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	9.710.951.031	2.209.201.977
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.738.808.830	1.482.215.151
- Công ty Than Dương Huy - TKV	1.677.464.127	1.040.133.851
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.252.674.098	4.716.001.965
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.117.155.953	1.380.640.238
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	1.465.978.778
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	934.298.635
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.202.839.446	1.098.475.761
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	1.592.651.452	1.450.902.649
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.330.601.309	2.825.334.224
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.975.590.778	1.606.285.288
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.818.983.064	765.963.832
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.673.950.771	1.683.309.179
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	8.164.382.192	6.484.307.998
- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.346.532.279	1.176.378.997
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.664.074.715	1.332.912.817
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.535.467.375	1.278.145.492
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	9.172.148.013	13.179.195.895
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.758.136.646	1.491.187.594
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.203.685.048	1.215.726.107
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.365.027.672	2.071.655.318
- Công ty Cổ phần Than Nam Mẫu - TKV	1.588.970.093	1.297.252.385
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	8.984.990.382	8.951.988.877
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	2.274.955.061	1.720.716.693
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.248.016.938	3.244.402.497
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	17.497.143.569	16.709.380.302
- Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	11.250.000	9.250.000
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	512.490.804	231.553.647
- Ban QLDA Tuyển Than Khe Chàm	-	129.685.258
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	20.850.000	16.600.000
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	45.258.684	-
Mua hàng hóa dịch vụ		
Mua hàng hóa dịch vụ kết chuyển giá vốn trong năm	1.042.855.439	1.060.239.433
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	230.420.692	227.746.092
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	260.527.972	264.536.000
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	24.303.620	19.691.003
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	7.967.582	17.379.062
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	11.733.696	12.242.439
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	104.561.116	105.444.927
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	190.785.973	182.547.953

<i>Mua hàng hóa dịch vụ kết chuyển giá vốn trong năm (tiếp theo)</i>	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Công ty Than Núi Hồng - Tổng Công ty Mỏ Việt Bắc	4.605.134	3.507.223
- Trường Quản trị Kinh doanh	4.820.000	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	15.800.400
- Bệnh viện than - Khoáng sản	198.127.772	210.670.016
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	5.001.882	674.318
<i>Mua hàng hóa dịch vụ phục vụ Quản lý doanh nghiệp</i>	1.024.109.894	1.055.941.422
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	787.748.774	741.738.145
- Trường Quản trị Kinh doanh	35.899.000	156.070.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long	173.870.692	130.749.293
- Bệnh viện than - Khoáng sản	26.591.428	27.383.984

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.694.194.095	24.221.138.219
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	699.612.849	502.152.876
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	78.770.726	230.756.940
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.372.308.565	6.949.668.921
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	2.486.595.179	1.026.997.410
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	849.769.859	272.883.125
- Công ty Than Dương Huy - TKV	246.161.112	135.479.546
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	173.527.642	175.632.327
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	611.822.978	560.010.103
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	116.568.677	77.487.178
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	211.438.732	164.714.245
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	188.030.568	196.690.925
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	229.508.437	160.040.634
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	19.370.050	79.005.378
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	204.970.598	186.441.384
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	780.338.688	1.062.250.984
- Công ty Than Hạ Long - TKV	178.146.834	275.646.341
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	151.277.212	163.080.046
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	396.161.889	273.032.440
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	1.031.160.943	1.027.806.638
- Công ty Than Uông Bí - TKV	164.600.333	173.784.788
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	232.966.972	138.274.780
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	272.214.916	540.678.674
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	144.256.841	108.008.245
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	807.241.943	1.504.727.685
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	285.798.929	280.120.226
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	126.952.824	3.103.068
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.213.072.613	7.621.622.324
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	366.678.998	188.387.204
- Ban QLDA Nhà máy Tuyển Than Khe Chàm	-	142.653.784
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	12.375.000	-
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	42.493.188	-

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán	24.610.595	68.276.011
- Khách sạn Heritage Hạ Long	22.866.595	34.254.011
- Trường Quản trị Kinh doanh	1.744.000	34.022.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch bổ nhiệm từ ngày 15/12/2021	3.341.000	-
Ông Bùi Hồng Quang	Chủ tịch miễn nhiệm từ ngày 15/12/2021	92.571.400	92.520.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT/Giám đốc	706.840.818	691.779.905
Ông Bùi Văn Mạnh	Thành viên HĐQT/Phó Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 03/11/2021	542.877.618	552.040.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Kế toán trưởng Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 03/11/2021	565.713.118	566.673.305
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	537.987.018	529.686.905

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.512.802.004	79.162.639.939	13.758.529.145	1.826.756.370	219.541.982	125.480.269.440
- Mua trong năm	-	9.208.941.490	2.103.125.602	-	-	11.312.067.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(238.095.238)	-	(238.095.238)
Số dư cuối năm	30.512.802.004	88.371.581.429	15.861.654.747	1.588.661.132	219.541.982	136.554.241.294
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.122.703.847	59.544.359.976	11.526.016.472	1.823.444.550	219.541.982	102.236.066.827
- Khấu hao trong năm	997.462.714	6.099.499.889	515.097.898	3.311.820	-	7.615.372.321
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(238.095.238)	-	(238.095.238)
Số dư cuối năm	30.120.166.561	65.643.859.865	12.041.114.370	1.588.661.132	219.541.982	109.613.343.910
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.390.098.157	19.618.279.963	2.232.512.673	3.311.820	-	23.244.202.613
Tại ngày cuối năm	392.635.443	22.727.721.564	3.820.540.377	-	-	26.940.897.384

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.650.297.440 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 5.192.841.303 VND.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	467.098.536	12.131.864.440	12.458.224.429	-	140.738.547
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.029.618	-	2.674.988.712	1.853.082.618	-	516.876.476
- Thuế thu nhập cá nhân	-	57.255.000	697.582.952	653.837.952	-	101.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	346.735.872	346.735.872	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	58.434.418	58.434.418	-	-
	<u>305.029.618</u>	<u>524.353.536</u>	<u>15.912.606.394</u>	<u>15.373.315.289</u>	<u>-</u>	<u>758.615.023</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	9.329.204.858	88.257.719.099
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.293.911.578	11.293.911.578
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.329.204.858)	(9.329.204.858)
Số dư cuối năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	11.293.911.578	90.222.425.819
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.547.217.027	9.547.217.027
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.293.911.578)	(11.293.911.578)
Số dư cuối năm nay	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	9.547.217.027	88.475.731.268

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận

- Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	5.399.370.000	VND
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	293.260.000	VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.601.281.578	VND
Cộng	11.293.911.578	VND

